

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế  
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2012

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Đầu tư số** 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

**Giấy chứng nhận Đầu tư số** 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007  
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010  
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011  
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Michio Nagabayashi	Chủ tịch
	Ryoichi Yonemura	Thành viên (đến ngày 12 tháng 4 năm 2012)
	Hiroshi Fujikawa	Thành viên
	Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
	Pang Tze Wei	Thành viên
	Toru Yamasaki	Thành viên (từ ngày 12 tháng 4 năm 2012)

<b>Ban Giám đốc</b>	Michio Nagabayashi	Tổng Giám đốc
	Hajime Kobayashi	Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch
	Kazufumi Nagashima	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy
	Hidefumi Matsuo	Giám đốc/Kiểm soát Tài chính
	Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc Tài chính

**Trụ sở đăng ký** Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Báo cáo của Hội đồng Quản trị**

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Interfood (“Công ty”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan cho từng giai đoạn tài chính, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc có trách nhiệm:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- xác định rõ đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán thích hợp hay không; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, các báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, và các kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

---

Michio Nagabayashi  
*Chủ tịch – kiêm Tổng Giám đốc*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2012

# **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

## **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 28 tháng 8 năm 2012, trình bày từ trang 4 đến trang 40. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2012 trình bày ý kiến kiểm toán không loại trừ đối với các báo cáo tài chính hợp nhất này. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và các thuyết minh kèm theo được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo soát xét phát hành ngày 19 tháng 9 năm 2011 trình bày kết luận soát xét không loại trừ đối với các báo cáo tài chính này.

Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 910 về Công tác Soát xét Báo cáo tài chính. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do vậy việc soát xét cung cấp mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **Kết luận**

Dựa trên công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 12-01-204

---

Nguyễn Thanh Nghị  
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0304/KTV  
Phó Tổng Giám đốc

---

Chong Kwang Puay  
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0864/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2012

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012**

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD (Trình bày lại)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>11.591.843</b>	<b>9.812.959</b>
<b>Tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.891.894</b>	<b>1.978.801</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>1.430.537</b>	<b>971.107</b>
Phải thu khách hàng	131		570.025	416.774
Trả trước cho người bán	132		516.699	490.192
Các khoản phải thu khác	135		343.813	64.141
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>8.011.694</b>	<b>6.598.018</b>
Hàng tồn kho	141		8.085.231	6.598.018
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(73.537)	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>257.718</b>	<b>265.033</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.186	12.025
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49.255	104.216
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	106.907	106.907
Tài sản ngắn hạn khác	158		83.370	41.885
<b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>23.182.192</b>	<b>23.923.736</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.825.230</b>	<b>20.465.208</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	19.453.379	19.056.730
Nguyên giá	222		35.755.485	34.296.280
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.302.106)	(15.239.550)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	371.851	1.408.478
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.356.962</b>	<b>3.458.528</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.417.580	1.397.181
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	1.932.362	2.054.327
Tài sản dài hạn khác	268		7.020	7.020
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>34.774.035</b>	<b>33.736.695</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD (Trình bày lại)
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>30.707.277</b>	<b>29.789.853</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.886.663</b>	<b>24.425.532</b>
Vay ngắn hạn	311	13	13.500.000	19.000.000
Phải trả người bán	312	14	4.098.888	3.152.829
Người mua trả tiền trước	313		168.600	151.256
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	38.426	184.576
Phải trả người lao động	315		371.086	375.276
Chi phí phải trả	316	16	617.219	468.455
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	92.444	1.093.140
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.820.614</b>	<b>5.364.321</b>
Phải trả dài hạn khác	333		1.255	1.255
Vay dài hạn	334	18	11.493.613	4.993.613
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		149.816	138.280
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	19	175.930	231.173
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>4.039.427</b>	<b>3.923.182</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.039.427</b>	<b>3.923.182</b>
Vốn cổ phần	411	20	18.313.995	18.313.995
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.082.759	4.082.759
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21	(1.562.092)	(1.562.092)
Lỗi lũy kế	420		(16.795.235)	(16.911.480)
<b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>27.331</b>	<b>23.660</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)</b>	<b>440</b>		<b>34.774.035</b>	<b>33.736.695</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>30/6/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Ngoại tệ (VND)	705.406	270.824

---

---

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Hồng Phong  
*Kế toán trưởng*

Michio Nagabayashi  
*Chủ tịch – kiêm Tổng Giám đốc*

ngày 28 tháng 8 năm 2012

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2012**

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>22.899.579</b>	<b>24.788.491</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>22</b>	<b>(672.926)</b>	<b>(633.556)</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>22.226.653</b>	<b>24.154.935</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>23</b>	<b>(17.087.169)</b>	<b>(19.267.717)</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)</b>	<b>20</b>		<b>5.139.484</b>	<b>4.887.218</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	21.854	1.474.040
Chi phí tài chính	22	25	(227.604)	(1.403.357)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		(173.668)	(823.181)
Chi phí bán hàng	24		(4.265.286)	(4.028.789)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(696.287)	(1.036.631)
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)</b>	<b>30</b>		<b>(27.839)</b>	<b>(107.519)</b>
Thu nhập khác	31	26	587.870	297.311
Chi phí khác	32		(306.614)	(239.797)
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)</b>	<b>40</b>		<b>281.256</b>	<b>57.514</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>27</b>	<b>253.417</b>	<b>(50.005)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>27</b>	<b>(121.965)</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>		<b>(11.536)</b>	<b>(11.536)</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60 = 50 + 51 + 52)</b>	<b>60</b>		<b>119.916</b>	<b>(61.541)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông thiểu số	61		(3.671)	(47.682)
Chủ sở hữu của Công ty	62		116.245	(109.223)
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		<b>28</b>		
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0,00040	(0,00037)

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Hồng Phong  
*Kế toán trưởng*

Michio Nagabayashi  
*Chủ tịch – kiêm Tổng Giám đốc*

ngày 28 tháng 8 năm 2012

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2012**

	<b>Vốn cổ phần USD</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần USD</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu USD</b>	<b>Lỗi lũy kế USD</b>	<b>Tổng cộng USD</b>
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 – đã trình bày trước đây</b>	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	(14.057.161)	6.777.501
Ảnh hưởng của điều chỉnh năm trước (Thuyết minh 33)	-	-	-	(98.750)	(98.750)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 – trình bày lại</b>	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	(14.155.911)	6.678.751
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(109.223)	(109.223)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011</b>	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	(14.265.134)	6.569.528
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 – trình bày lại</b>	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	(16.911.480)	3.923.182
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	116.245	116.245
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	(16.795.235)	4.039.427

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Hồng Phong  
*Kế toán trưởng*

Michio Nagabayashi  
*Chủ tịch – kiêm Tổng Giám đốc*

ngày 28 tháng 8 năm 2012

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2012 – Phương pháp gián tiếp**

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	huyết min	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>253.417</b>	<b>(50.005)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		1.081.971	1.083.497
Các khoản dự phòng	03		122.994	159.320
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	28.494
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	05		(12.209)	(249.363)
Chi phí lãi vay	06		173.668	823.181
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.619.841</b>	<b>1.795.124</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(445.954)	341.303
Biến động hàng tồn kho	10		(1.487.213)	(200.290)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		835.638	(1.763.260)
Biến động chi phí trả trước	12		(6.161)	(42.354)
			<b>516.151</b>	<b>130.523</b>
Lãi vay đã trả	13		(152.875)	(813.055)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>363.276</b>	<b>(682.532)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(462.392)	(146.329)
Tiền thu từ ký quỹ dài hạn	24		-	1.048
Thu lãi tiền gửi	27		12.209	7.091
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(450.183)</b>	<b>(138.190)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2012 – Phương pháp gián tiếp (tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		-	24.190.387
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(22.875.429)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>1.314.958</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(86.907)</b>	<b>494.236</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.978.801</b>	<b>130.854</b>
<b>Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>1.891.894</b>	<b>625.090</b>

**CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH**

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Chuyển từ phải trả khác sang vay ngắn hạn	1.000.000	-

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Hồng Phong  
*Kế toán trưởng*

Michio Nagabayashi  
*Chủ tịch – kiêm Tổng Giám đốc*

ngày 28 tháng 8 năm 2012

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**

**Mẫu B 09a – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm Công ty và công ty con – Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”) (được gọi chung là “Tập đoàn”). Các hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có nồng độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và chai nhựa PET; và sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Công ty nắm giữ 90% lợi ích vốn của Avafood, một công ty có các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước đóng chai, bánh quy, mứt và các loại kẹo, và các sản phẩm chế biến từ nông sản và thủy sản cũng như gia cầm và cho thuê phân xưởng theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có 1.253 nhân viên (31/12/2011: 828 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Báo cáo về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Tập đoàn duy trì đơn vị tiền tệ kế toán là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và trình bày các báo cáo tài chính bằng USD theo sự phê duyệt của Bộ Tài chính trong Công văn Số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác USD trong kỳ được quy đổi sang USD theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 (“CMKT 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

**(c) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 15 – 30 năm
- Máy móc và thiết bị 10 – 15 năm
- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 10 năm

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản cố định hữu hình theo các quy định pháp lý của Việt Nam do nguyên giá thấp hơn 10 triệu VND thì được phân loại vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 45,5 năm.

**(i) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(k) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin thuyết minh về mức trọng yếu của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính không phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính không phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Theo các yêu cầu thuyết minh trên, tiền gửi ngân hàng được phân loại là tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn và tất cả các tài sản tài chính khác được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Theo các yêu cầu thuyết minh trên, tất cả các nợ phải trả tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày khoản chênh lệch giữa số tiền đã trả để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp tài sản và nợ phải trả của bên bị mua trong việc hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung.

**(n) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(p) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phận có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

**(s) Các công ty liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

**4. Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực là sản xuất và kinh doanh nước giải khát và trong một khu vực địa lý là Việt Nam. Trong kỳ, Tập đoàn có sản xuất và kinh doanh bánh quy và một số sản phẩm khác có liên quan nhưng các hoạt động sản xuất và kinh doanh này không đủ điều kiện để được xem là một bộ phận riêng biệt.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**5. Tiền**

	<b>30/6/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Tiền mặt	10.894	11.535
Tiền gửi ngân hàng	1.881.000	1.967.266
	<hr/>	<hr/>
	1.891.894	1.978.801
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm số ngoại tệ xấp xỉ 1.186.488 USD (31/12/2011: 1.707.977 USD).

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	<b>30/6/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Phải thu hỗ trợ các hoạt động bán hàng từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd. (*)	309.185	-
Phải thu khác	34.628	64.141
	<hr/>	<hr/>
	343.813	64.141
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(\*) Khoản phải thu này trình bày khoản hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bán hàng của Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd., một công ty liên quan, khoản phải thu này dự kiến sẽ nhận được trong năm 2012.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**7. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Nguyên vật liệu	2.177.827	1.874.081
Công cụ và dụng cụ	405.603	410.135
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.204.296	618.363
Thành phẩm	4.297.505	3.695.439
	<hr/>	<hr/>
	8.085.231	6.598.018
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(73.537)	-
	<hr/>	<hr/>
	8.011.694	6.598.018
	<hr/>	<hr/>

Số dư cuối kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho phản ánh khoản dự phòng được lập trong kỳ.

**8. Thuế và các khoản khác phải thu từ Ngân sách Nhà nước**

Thuế và các khoản khác phải thu từ Ngân sách Nhà nước phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả thừa trong các năm trước, khoản này sẽ được cân trừ với thuế thu nhập phải nộp trong các năm tiếp theo.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa USD	Máy móc và thiết bị USD	Phương tiện vận chuyển USD	Thiết bị văn phòng USD	Tổng cộng USD
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	4.783.275	28.685.916	553.265	273.824	34.296.280
Tăng trong kỳ	-	149.594	80.776	36.825	267.195
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở đang	777.856	414.154	-	-	1.192.010
Số dư cuối kỳ	5.561.131	29.249.664	634.041	310.649	35.755.485
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	785.234	13.818.088	473.791	162.437	15.239.550
Khấu hao trong kỳ	83.577	948.263	18.045	12.671	1.062.556
Số dư cuối kỳ	868.811	14.766.351	491.836	175.108	16.302.106
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	3.998.041	14.867.828	79.474	111.387	19.056.730
Số dư cuối kỳ	4.692.320	14.483.313	142.205	135.541	19.453.379

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 1.804.187 USD đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 1.491.711 USD).

Giá trị ghi sổ của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.987.188 USD (31/12/2011: 3.256.846 USD).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**10. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD</b>
Số dư đầu kỳ	1.408.478	188.896
Tăng trong kỳ	155.383	299.913
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.192.010)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	371.851	488.809

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước USD</b>	<b>Công cụ và dụng cụ USD</b>	<b>Tổng cộng USD</b>
Số dư đầu kỳ	1.397.181	-	1.397.181
Tăng trong kỳ	-	39.814	39.814
Phân bổ trong kỳ	(17.508)	(1.907)	(19.415)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.379.673	37.907	1.417.580

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại**

*(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận*

	<b>30/6/2012 USD</b>	<b>31/12/2011 USD</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	1.932.362	2.054.327
	<hr/>	<hr/>
<b>Nợ thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Tài sản cố định	(149.816)	(138.280)
	<hr/>	<hr/>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.782.546	1.916.047



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2012		31/12/2011	
	Chênh lệch tạm thời USD	Giá trị tính thuế USD	Chênh lệch tạm thời USD	Giá trị tính thuế USD
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	651.150	162.788	519.545	129.886
Lỗi tính thuế	10.142.425	2.535.606	10.253.930	2.563.483
	10.793.575	2.698.394	10.773.475	2.693.369

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ USD
2012	Chưa quyết toán	286.568
2013	Chưa quyết toán	13.699.184
2014	Chưa quyết toán	953.095
2015	Chưa quyết toán	72.310
2016	Chưa quyết toán	2.860.716
		17.871.873

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**13. Vay ngắn hạn**

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Khoản vay từ Kirin Holdings Company, Limited	13.500.000	19.000.000

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất danh nghĩa</b>	<b>30/6/2012 USD</b>	<b>31/12/2011 USD</b>
Khoản vay 1	USD	LIBOR + 0,8%/năm	7.000.000	7.000.000
Khoản vay 2	USD	LIBOR + 1%/năm	2.500.000	2.500.000
Khoản vay 3	USD	LIBOR + 1%/năm	3.000.000	3.000.000
Khoản vay 4	USD	LIBOR + 1%/năm	-	6.500.000
Khoản vay 5	USD	LIBOR + 1%/năm	1.000.000	-
			13.500.000	19.000.000

Trong kỳ, lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 1,456% đến 1,928% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011: từ 1,425% đến 1,749%).

#### **14. Các khoản phải trả – thương mại**

Bao gồm trong các khoản phải trả – thương mại có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	<b>30/6/2012 USD</b>	<b>31/12/2011 USD</b>
Phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam	175.841	-
Phải trả các bên liên quan khác	-	1.206.409
	175.841	1.206.409

Khoản phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam là phí gia công chế biến phải trả, khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu.

#### **15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/6/2012 USD</b>	<b>31/12/2011 USD</b>
Thuế giá trị gia tăng	9.756	98.116
Thuế xuất nhập khẩu	3.421	11.531
Thuế thu nhập cá nhân	10.490	20.104
Thuế nhà thầu nước ngoài	14.759	54.825
	38.426	184.576

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**16. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Phí vận chuyển	227.843	143.072
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	56.091	46.724
Lãi vay phải trả	113.623	92.830
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	178.953	94.838
Chi phí khác	40.709	90.991
	<hr/>	<hr/>
	617.219	468.455
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(\*) Theo Hợp đồng Biệt phái nhân sự ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí biệt phái nhân sự cho Kirin Holdings Company, Limited, là đơn vị đã cung cấp tư vấn quản trị và chiến lược, và hỗ trợ Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng với từng nhân sự được biệt phái.

**17. Phải trả khác**

Khoản phải trả khác bao gồm:

	<b>30/6/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Cổ tức phải trả	24.265	24.265
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	66.515	8.002
Phải trả các công ty liên quan	-	1.031.901
Phải trả khác	1.664	28.972
	<hr/>	<hr/>
	92.444	1.093.140
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Bao gồm trong các khoản phải trả khác có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	<b>30/06/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Phải trả Kirin Holdings Company, Limited (*)	-	1.000.000
Phải trả Wonderfarm Biscuits & Confectionery Snd. Bhd.	-	31.901
	<hr/>	<hr/>

(\*) Trong kỳ, khoản phải trả này đã được chuyển thành khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng vay ngày 27 tháng 11 năm 2011 (Thuyết minh số 13).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**18. Vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Khoản vay từ Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd. (a)	USD	lãi suất SIBOR 3 tháng – 1% /năm	2014	3.430.928	3.430.928
Khoản vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Snd. Bhd. (a)	USD	lãi suất SIBOR 3 tháng – 1% /năm	2014	1.562.685	1.562.685
Khoản vay không đảm bảo từ Kirin Holdings Company, Limited (b)	USD	1,896% /năm	2017	6.500.000	-
				11.493.613	4.993.613

- (a) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất 0% trong kỳ vì lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1% là số âm (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0%).
- (b) Khoản vay không được đảm bảo này chịu lãi suất cố định 1,986%/năm, là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5-năm cộng 0,8% theo nguyên tắc tài chính hiện tại của Tập đoàn Kirin.

**19. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD
Số dư đầu kỳ - trình bày lại	231.173
Dự phòng lập trong kỳ	49.457
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(104.700)
	175.930

Trong kỳ, Tập đoàn đã đóng góp 20.374 USD (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011: 48.281 USD) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

## **20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	<b>30/6/2012</b>		<b>31/12/2011</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>USD</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>USD</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	291.409.992	18.314.000	291.409.992	18.314.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	291.409.984	18.313.995	291.409.984	18.313.995

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có bất kỳ khoản biến động vốn cổ phần nào trong kỳ.

## **21. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Năm 2007, Công ty đã mua lại 90% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Công ty tại ngày phát sinh giao dịch.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

## 22. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm

	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ nước giải khát	20.925.892	21.972.837
▪ Doanh thu từ bánh quy	644.344	683.210
▪ Doanh thu từ các sản phẩm khác	1.329.343	2.132.444
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(662.408)	(622.828)
▪ Hàng bán bị trả lại	(10.518)	(10.728)
Doanh thu thuần	22.226.653	24.154.935

## 23. Giá vốn hàng bán

	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	15.488.474	16.175.997
▪ Giá vốn của bánh quy	709.758	695.340
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	888.937	2.396.380
	17.087.169	19.267.717

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	12.209	7.091
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.645	1.466.949
	<hr/>	<hr/>
	21.854	1.474.040
	<hr/>	<hr/>

**25. Chi phí tài chính**

	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD</b>
Chi phí lãi vay	173.668	823.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.936	543.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	28.494
Chi phí tài chính khác	-	7.878
	<hr/>	<hr/>
	227.604	1.403.357
	<hr/>	<hr/>

**26. Thu nhập khác**

	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD</b>
Khoản hỗ trợ cho các hoạt động bán hàng nhận từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd. (Thuyết minh số 6)	309.185	-
Chi phí lãi vay được miễn giảm	-	242.272
Thu nhập khác	278.685	55.039
	<hr/>	<hr/>
	587.870	297.311
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**27. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	121.965	-
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	11.536	11.536
	133.501	11.536

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	253.417	(50.005)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	63.354	(12.501)
Chi phí không được khấu trừ thuế	65.122	64.066
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận năm trước được sử dụng	(27.877)	(208.512)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	32.902	168.483
	133.501	11.536

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Tập đoàn phải đóng thuế thu nhập theo thuế suất là 25%.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Tập đoàn được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Tập đoàn đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Tập đoàn từ thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Tập đoàn được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Tập đoàn sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Tập đoàn được giảm 50% trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

**28. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn bằng số lượng bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông chưa quyết toán trong kỳ, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND</b>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	116.245	(109.223)

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(ii) **Số cổ phiếu bình quân gia quyền**

	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	291.409.984	291.409.984
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong giai đoạn sáu tháng	291.409.984	291.409.984

**29. Các công cụ tài chính**

(a) **Quản lý rủi ro tài chính**

(i) **Tổng quan**

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường.

Phần này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro trong các rủi ro trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để hạch toán và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban lãnh đạo có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban lãnh đạo có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(b) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2012 USD</b>	<b>31/12/2011 USD</b>
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	1.881.000	1.967.266
Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác	(iii)	913.838	480.915
		2.794.838	2.448.181

**(ii) Tiền gửi ngân hàng**

Tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

**(iii) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó hầu hết các khách hàng phải thực hiện thanh toán trước khi hàng hóa được giao. Chỉ những khách hàng được xem là có độ tin cậy cao mới được Ban Giám đốc cấp hạn mức tín dụng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn 1 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước, Tập đoàn tin rằng, không cần thiết phải lập dự phòng nợ khó đòi cho các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	<b>30/6/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Trong hạn	581.695	324.034
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	227.862	105.435
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	68.801	47.337
Quá hạn trên 180 ngày	35.480	4.109
	<hr/>	<hr/>
	913.838	480.915
	<hr/>	<hr/>

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn. Tập đoàn cũng quản lý các khoản vay từ các công ty liên quan bằng cách quản lý các điều khoản tài chính với các công ty liên quan.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản nợ tài chính ngắn hạn đáo hạn trong vòng 1 năm. Các khoản nợ tài chính dài hạn có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	<b>Giá trị</b>	<b>Dòng tiền</b>	<b>Trong vòng</b>		
	<b>ghi số</b>	<b>theo hợp</b>	<b>1 năm</b>	<b>1 – 2 năm</b>	<b>2 – 5 năm</b>
	<b>USD</b>	<b>đồng</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Vay dài hạn	11.493.613	11.987.600	10.270	123.240	11.854.090
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng như sau:

- Hạn mức vay ngắn hạn 5 triệu USD và hạn mức vay dài hạn 9 triệu USD được tự động gia hạn theo lựa chọn của Tập đoàn. Lãi vay phải trả hàng năm theo lãi suất lần lượt là Libor + 1% và Libor + 0,8%.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro hối đoái**

Tập đoàn có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND.

Rủi ro hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia vào các giao dịch tiền tệ để xử lý việc mức rủi ro hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuận chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái. Các số dư sau đây được trình bày bằng đơn vị tiền tệ gốc:

	<b>VND</b>
Tiền	14.691.992.129
Phải thu khách hàng	9.044.497.621
Các khoản phải thu khác	9.883.993
Ký quỹ ngắn hạn	1.570.840.914
Phải trả người bán	(43.477.243.714)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(1.900.845.108)
Phải trả người lao động	(7.686.510.237)
	<hr/>
	(27.747.384.402)
	<hr/> <hr/>

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	<b>Tỷ giá tại ngày</b>	
	<b>30/6/2012</b>	<b>30/6/2011</b>
USD 1	20.828	20.618
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

**Tăng lợi  
nhuận thuần  
tại 30/6/2012  
USD**

VND (yếu đi 1%)

10.177

---

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

**(ii) *Rủi ro lãi suất***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, khoản vay ngắn hạn 13.500.000 USD và khoản vay dài hạn 4.993.613 USD phải trả cho công ty liên quan chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm giảm tương đương 69.000 USD lợi nhuận thuần của Tập đoàn trong giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

**(e) *Giá trị hợp lý***

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 do (i) các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính này vẫn chưa có giá niêm yết trên thị trường; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn cụ thể nào về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
<i>Các cổ đông</i>		
<b>Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd.</b>		
<b>Công ty mẹ</b>		
Vay dài hạn	-	3.430.928
<i>Các công ty liên quan</i>		
<b>Kirin Holding Company, Limited</b>		
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Vay ngắn hạn nhận được	-	7.000.000
Chuyển từ phải trả khác sang vay ngắn hạn	1.000.000	-
Chuyển từ vay ngắn hạn sang vay dài hạn	6.500.000	-
Chi phí lãi vay	173.668	10.125
Phí biệt phái nhân sự	178.953	-
<b>Kirin Holding Singapore Pte, Ltd.</b>		
Hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bán hàng	309.185	-
Hỗ trợ khác	30.202	-
<b>Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam</b>		
Mua hàng hóa	756.786	-
Phí gia công	625.023	-
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	-	4.001
Công tác phí cho Ban Giám đốc	-	7.275
<b>Ban Giám đốc</b>		
Phí biệt phái nhân sự	108.000	-
Tiền lương	43.643	268.300

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**31. Cam kết**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Trong vòng một năm	527.529	395.710
Trong vòng hai đến năm năm	1.138.430	1.139.229
Trên năm năm	1.437.552	939.066
	<hr/>	<hr/>
	3.103.511	2.474.005
	<hr/>	<hr/>

**32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	16.212.053	17.161.781
Chi phí nhân công	2.387.976	2.253.702
Chi phí khấu hao	821.800	859.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.848.975	2.128.474
Chi phí khác	1.555.442	2.087.264
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**33. Điều chỉnh số liệu năm trước**

Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố các báo cáo tài chính của năm trước nhằm sửa đổi các sai sót liên quan đến việc ghi nhận thiếu dự phòng trợ cấp thôi việc.

**Bảng cân đối kế toán**

	<b>31/12/2011</b> <b>(đã trình bày</b> <b>trước đây)</b> <b>USD</b>	<b>Điều chỉnh</b> <b>USD</b>	<b>31/12/2011</b> <b>(trình bày lại)</b> <b>USD</b>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	132.423	98.750	231.173
Lỗi lũy kế	(16.812.730)	(98.750)	(16.911.480)

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Hồng Phong  
*Kế toán trưởng*

Michio Nagabayashi  
*Chủ tịch – kiêm Tổng Giám đốc*

ngày 28 tháng 8 năm 2012